



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.2)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 11 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng phân tích Hóa, Sinh và Hiệu chuẩn**

Laboratory: **Department of Chemistry, Microbiology and Calibration**

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm và Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng
Thành phố Hồ Chí Minh**

Organization: **Center of analytical services, experimentation and Standards, Metrology,
Quality of Ho Chi Minh City (CASE- SMQ)**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Lê Thành Thọ**

Laboratory manager: **Le Thanh Tho**

Số hiệu/ Code: **VILAS 092**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **từ ngày / 11 /2025 đến ngày 13/03/2026**

Địa chỉ/ Address: **Số 2 Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, TP Hồ Chí Minh
2 Nguyen Van Thu Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City**

Địa điểm/Location: **Số 2 Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, TP Hồ Chí Minh
2 Nguyen Van Thu Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City**

Điện thoại/ Tel: **028 38295087; 38296113** Fax: **028 39115119**

E-mail: **casehcm@case.vn** Website: **www.case.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.2)***VILAS 092****Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá***Field of testing: Chemical***1. PHÒNG PHÂN TÍCH SẮC KÝ/ DEPARTMENT OF CHROMATOGRAPHY ANALYSIS**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng <i>Domestic water, bottled drinking water, mineral water</i>	Xác định dư lượng Thuốc trừ sâu Phương pháp GC/MS/MS <i>Determination of Pesticides residue GC/MS/MS method</i>	Hexachloro butadien: 0,5 µg/L; op'-DDE; pp'- DDE; op'-DDD; pp'-DDD; op'- DDT; pp'-DDT: 0,15 µg/L (mỗi chất/ each compound)	CASE.SK.0096:2019 (**)
2.		Xác định hàm lượng nhóm Acetonitriles halogen. Phương pháp GC/ECD <i>Determination of Acetonitriles halogen group content GC/ECD method</i>	Dibromo acetoni trile: 0,75 µg/L Dichloro acetoni trile: 0,75 µg/L Trichloro acetonitrile: 0,75 µg/L	CASE.SK.0098:2015 (**)

Ghi chú/note:

- CASE.: Phương pháp thử do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method.*
- (**): Phép thử cập nhật LOQ/ *LOQ update tests (05.2024/ May 2024)*
- Trường hợp Trung tâm Dịch vụ Phân tích Thí nghiệm thành phố Hồ Chí Minh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Dịch vụ Phân tích Thí nghiệm thành phố Hồ Chí Minh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Center of Analytical Services and Experimentation of HCMC that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.2)***VILAS 092****Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá***Field of testing: Chemical***2. PHÒNG CÔNG NGHIỆP TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG/ DEPARTMENT OF INDUSTRY, RESOURCES AND ENVIRONMENT**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, Nước dưới đất <i>Domestic water, Ground water</i>	Xác định dư lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs): vinylchloride; 1,2-dibromo-3-chloropropane. Phương pháp GC/MS <i>Determination of Volatile Organic Compounds: vinylchloride; 1,2-dibromo-3-chloropropane residue GC/MS Method</i>	0,2 µg/L (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	CASE.MT.0034:2015 (**)
2.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng, nước dưới đất, nước đá, nước mặt, nước mưa, nước thải, nước dùng chế biến và sản xuất, nước dùng trong nông nghiệp <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled water, mineral water, ground water, ice water, surface water, rain water, waste water, water use for processing and production, water use for agriculture</i>	Xác định các hàm lượng anion (BrO_3^-) Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of anions (BrO_3^-) content Ion chromatography Method</i>	0,009 mg/L	US EPA method 300.0, 1999 (**)
3.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước khoáng <i>Surface water, ground water, domestic water, mineral water</i>	Xác định hàm lượng độ cứng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Hardness content Titrimetric Method</i>	5 mg/L	SMEWW 2340C :2023 (*)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.2)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
4.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng, nước dưới đất, nước đá, nước mặt, nước mưa, nước thải sau xử lý <i>Domestic water, bottled drinking water, mineral water, ground water, ice water, surface water, rain water, waste water after treatmented</i>	Xác định hàm lượng tổng rắn hòa tan (TDS) <i>Determination of total dissolved solids content</i>	30 mg/L	SMEWW 2540C :2023 (*)
5.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng, nước dưới đất, nước đá, nước mặt, nước mưa, nước thải, nước dùng chế biến và sản xuất, nước dùng trong nông nghiệp	Xác định hàm lượng chlorine <i>Determination of chlorine content</i>	0,6 mg/L	SMEWW 4500-Cl.B :2023 (*)
6.	<i>Domestic water, bottled drinking water, mineral water, ground water, ice water, surface water, rain water, waste water, water use for processing and production, water use for agriculture</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	(2 ~ 12)	SMEWW 4500 H+.B :2023 (*)
7.		Xác định hàm lượng S ²⁻ / H ₂ S <i>Determination of Sulfide/ Hydrogen sulfide content</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-S²⁻.D :2023 (*)
8.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp khử cột Cd <i>Determination of Nitrate content Cadmium reduction method</i>	0,09 mgN/L	SMEWW 4500 NO₃-E :2023 (*)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.2)***VILAS 092**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Nước mặt, nước dưới đất, nước biển, nước thải <i>Surface water, ground water, sea water, waste water</i>	Xác định hàm lượng BOD ₅ Phương pháp hô hấp kế <i>Determination of BOD₅ content Respirometric method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 5210D :2023 (*)
10.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, ground water, waste water</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (mức thấp) <i>Determination of COD (low level)</i>	9 mg/L	SMEWW 5220B :2023 (*)
11.	Nước mặt, nước mưa, nước dưới đất, nước biển, nước thải sau xử lý <i>Surface water, Rain water, Ground water, Sea water, Wastewater after treatment</i>	Xác định hàm lượng Cr ⁶⁺ . Phương pháp so màu UV-VIS. <i>Determination of Chromium (Cr⁶⁺) content UV-VIS method.</i>	0,02 mg/L	SMEWW 3500.Cr.B :2023 (*)
12.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng F ⁻ sau quá trình chưng cất. Phương pháp đo điện cực chọn lọc ion. <i>Determination of F⁻ content after distillation. Ion-selective electrode method.</i>	0,3 mg/L	SMEWW 4500-F-B,C :2023 (*)

Ghi chú/note:

- CASE.: Phương pháp thử do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method.*
- (**): Phép thử cập nhật LOQ/ *LOQ update tests (05.2024/ May 2024)*
- (*): Phép thử cập nhật phiên bản phương pháp/ *Update method version tests (05.2024/ May 2024)*
- Trường hợp Trung tâm Dịch vụ Phân tích Thí nghiệm thành phố Hồ Chí Minh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Dịch vụ Phân tích Thí nghiệm thành phố Hồ Chí Minh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Center of Analytical Services and Experimentation of HCMC that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.2)***VILAS 092****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm; thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, thức ăn thủy sản và nguyên liệu <i>Food; animal feed stuffs and materials, aquafeed and materials</i>	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định <i>Detection and enumeration of presumptive Escherichia coli</i>	eLOD ₅₀ : Thực phẩm/ <i>Food</i> : 1,7 CFU/g,mL; Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, thức ăn thủy sản và nguyên liệu/ <i>Animal feed stuffs and materials, aquafeed and materials</i> 0,7 CFU/g,mL	ISO 7251:2005/Amd 1:2023 (*)
2.		Định lượng <i>Clostridium</i> spp. khử sulfite <i>Enumeration of sulfite- reducing Clostridium spp.</i>		ISO 15213-1:2023 (*)
3.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	eLOD ₅₀ : Thực phẩm/ <i>Food</i> : 1,6 CFU/g,mL; Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, thức ăn thủy sản và nguyên liệu/ <i>Animal feed stuffs and materials, aquafeed and materials</i> 1,9 CFU/g,mL	ISO 21872-1:2017/ Amd 1:2023 (*)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.2)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
4.	Thực phẩm; thực phẩm bảo vệ sức khỏe; thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, thức ăn thủy sản và nguyên liệu; mẫu môi trường công nghiệp chế biến thực phẩm/ thức ăn chăn nuôi (không bao gồm lấy mẫu)	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i>		ISO 6888-1:2021/ Amd 1:2023 (*)
5.	<i>Food; health supplement; animal feed stuffs and materials, aquafeed and materials; environmental samples in the area of food and feed production and handling (excluded sampling)</i>	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm đĩa <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Plate count technique</i>		ISO 15213-2:2023(*)
6.	Thực phẩm; mẫu môi trường công nghiệp chế biến thực phẩm/ thức ăn chăn nuôi (không bao gồm lấy mẫu) <i>Food; environmental samples in the area of food and feed production and handling (excluded sampling)</i>	Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> (Non O1, O139) <i>Detection of Vibrio cholerae (Non O1, O139)</i>	eLOD ₅₀ : Thực phẩm/ <i>Food</i> : 03 CFU/25g,25mL Mẫu môi trường công nghiệp chế biến thực phẩm/ thức ăn chăn nuôi/ <i>Environmental samples in the area of food and feed production and handling</i> : 1,5 CFU/mẫu/sample	ISO 21872-1:2017/ Amd 1:2023 (*)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.2)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Nước sạch, nước đá, nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước dưới đất, nước biển <i>Domestic water, ice water, bottled/packaged natural mineral waters and drinking waters, ground water, marine water</i>	Định lượng Coliform chịu nhiệt (Coliform phân) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Thermotolerant coliform (Fecal coliform) Membrane filter method</i>		SMEWW 9222D :2023 ^(*)
8.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Membrane filter method</i>		SMEWW 9213B :2023 ^(*)
9.		Định lượng nấm men, nấm mốc Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of yeasts and moulds Membrane filter.</i>		SMEWW 9610 :2023 ^(*)
10.	Nước thải, nước dưới đất, nước biển, nước mặt <i>Wastewater, ground water, marine water, surface water</i>	Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Coliform Most probable number method (MPN)</i>		SMEWW 9221B :2023 ^(*)
11.		Định lượng Coliform chịu nhiệt (Coliform phân) Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Thermotolerant coliform (Fecal coliform) Most probable number method (MPN)</i>		SMEWW 9221E :2023 ^(*)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.2)

VILAS 092

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Nước thải, nước dưới đất, nước biển, nước mặt <i>Wastewater, ground water, marine water, surface water</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Escherichia coli</i> <i>Most probable number technique (MPN)</i>		SMEWW 9221F :2023 (*)
13.		Phát hiện <i>Salmonella</i> <i>Detection of Salmonella</i>	eLOD ₅₀ : Nước thải/ <i>Wastewater</i> : 2,6 CFU/100mL; Nước dưới đất/ <i>Ground water</i> : 1,7 CFU/100mL; Nước biển/ <i>Marine water</i> : 3,9 CFU/100mL; Nước mặt/ <i>Surface water</i> : 2,3 CFU/100mL	SMEWW 9274 :2023 (***)
14.		Phát hiện <i>Shigella</i> <i>Detection of Shigella</i>	eLOD ₅₀ : Nước thải/ <i>Wastewater</i> : 3,7 CFU/100mL; Nước dưới đất/ <i>Ground water</i> : 2,6 CFU/100mL; Nước biển/ <i>Marine water</i> : 4,0 CFU/100mL; Nước mặt/ <i>Surface water</i> : 3,7 CFU/100mL	SMEWW 9276 :2023 (***)
15.		Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> (Non O1, O139) <i>Detection of Vibrio cholerae</i> (Non O1, O139)	eLOD ₅₀ : Nước thải/ <i>Wastewater</i> : 4,0 CFU/100mL; Nước dưới đất/ <i>Ground water</i> : 4,0 CFU/100mL; Nước biển/ <i>Marine water</i> : 2,6 CFU/100mL; Nước mặt/ <i>Surface water</i> : 3,7 CFU/100mL)	SMEWW 9278 :2023 (***)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1.2)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1.2)***VILAS 092**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
16.	Phân bón và nguyên liệu Fertilizer and materials	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định <i>Detection and enumeration of presumptive Escherichia coli</i>	eLOD ₅₀ : 2,3 CFU/g,mL	ISO 7251:2005/ Amd 1:2023 (*)
17.	Phụ gia thực phẩm Food additive	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm đĩa <i>Enumeration of total aerobic count</i> <i>Plate count technique</i>		TCVN 11039-1 :2015 (***)
18.		Phát hiện và định lượng Coliform và <i>E. coli</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Detection and enumeration of Coliforms and E. coli</i> <i>Most probable number technique (MPN)</i>	Coliform eLOD ₅₀ : 2,6 CFU/g,mL) <i>E. coli</i> eLOD ₅₀ : 3,7 CFU/g,mL)	TCVN 11039-3 :2015 (***)
19.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm đĩa <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Plate count technique</i>		TCVN 11039-8 :2015 (***)

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/Vietnamese National Standards
- ISO: International Standards Organization
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- (*): Phép thử cập nhật phiên bản phương pháp/ Update method version tests (05.2023/ May 2024)
- (**): Phép thử mở rộng/ Extend tests (05.2024/ May 2024)
- Trường hợp Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm và Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Dịch vụ Phân tích thí nghiệm và Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ It is mandatory for the Center of analytical services, experimentation and Standards, Metrology, Quality of Ho Chi Minh City (CASE - SMQ) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.

